

Số: KH1T-28/11h00/DBQG-DBKH

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

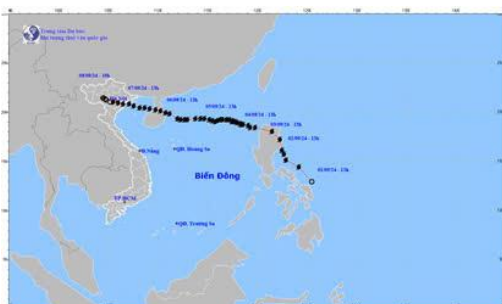
**BẢN TIN DỰ BÁO KHÍ HẬU THỜI HẠN THÁNG
TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC**
(Tháng 10/2024)

1. Phân tích, đánh giá thời tiết, khí hậu nổi bật tháng 9/2024

- *Bão/áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)*: Trong tháng 9/2024, trên Biển Đông đã xuất hiện 02 cơn bão.

+ Bão số 3 (YAGI): Ngày 03/9/2024, bão số 3 đi vào Biển Đông và đến ngày 05/9/2024 bão tăng lên 8 cấp trong 48 giờ (từ cấp 8 lên cấp 16, cấp siêu bão). Đêm 06/9/2024, bão số 3 đi vào vùng biển phía Đông của khu vực Bắc Vịnh Bắc Bộ, cường độ bão giảm xuống cấp 14, giạt cấp 17. Chiều ngày 07/9/2024, bão số 3 đổ bộ vào các tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng với cường độ cấp 10-12, vùng gần tâm bão cấp 13-14, giạt cấp 16-17 (*Bảng 1-Phụ lục*). Sáng sớm ngày 08/9, bão số 3 suy yếu thành ATNĐ trên khu vực phía Tây Bắc Bộ.

+ Bão số 4 (SOULIK): Sáng 17/09, một ATNĐ đi vào vùng biển phía Đông khu vực Bắc Biển Đông và đến sáng sớm 19/9 đã mạnh lên thành bão số 4, sức gió mạnh nhất vùng gần tâm bão mạnh cấp 8, giạt cấp 10, di chuyển chủ yếu theo hướng Tây. Chiều ngày 19/9, sau khi đi vào đất liền Quảng Bình-Quảng Trị, bão số 4 suy yếu thành ATNĐ, sau đó tiếp tục suy yếu thành một vùng áp thấp trên khu vực Trung Lào.



(a)



(b)

Hình 1: (a) Quỹ đạo của cơn bão số 3 (YAGI), (b) Quỹ đạo của cơn bão số 4 (SOULIK)

- *Đông, tố và lốc*: Trên phạm vi toàn quốc xảy ra một số trận đông, lốc, sét, tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Bắc Bộ và một số nơi ở Nam Bộ (*Bảng 2- Phụ lục*).

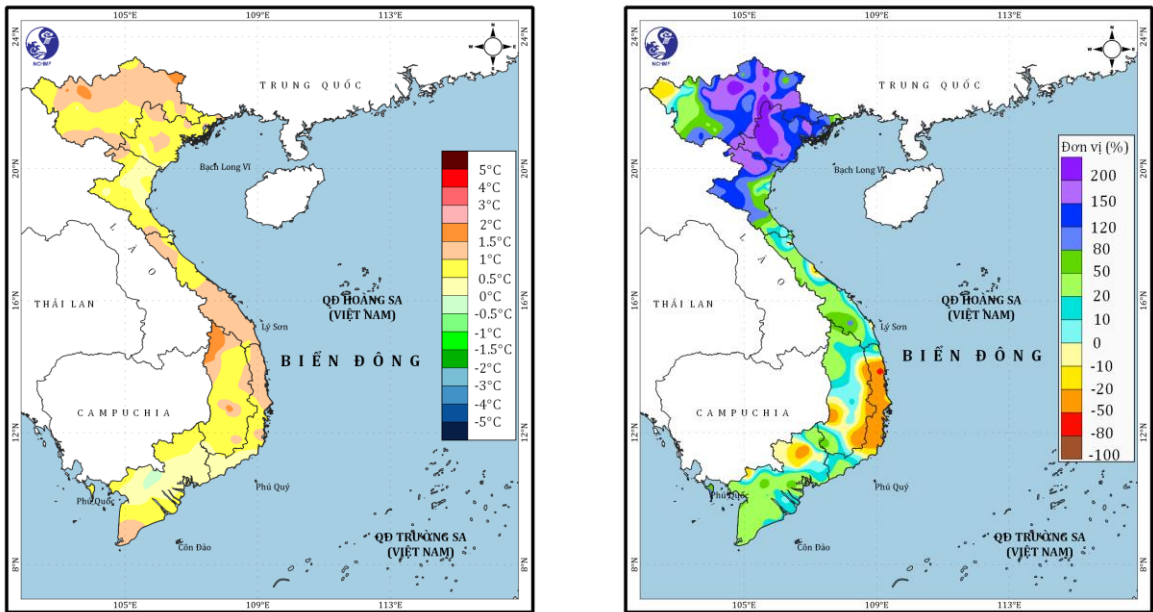
- *Nắng Nóng (NN)*: Trong tháng 9/2024, trên cả nước đã xuất hiện các đợt NN diện rộng như sau: tại Bắc Bộ xuất hiện 01 đợt NN và NN gay gắt diện rộng vào ngày 04-06/9. Ở Trung Bộ đã xuất hiện 02 đợt NN, từ 04-05/9 tại Thanh Hóa – Quảng Bình và từ 07-09/9 tại Quảng Trị đến Phú Yên. Trên cả nước đã ghi nhận nhiều trạm khí tượng có nhiệt độ cao nhất ngày vượt giá trị lịch sử (GTLS) cùng thời kỳ. (*Bảng 3 - Phụ lục*).

- *Mưa lớn diện rộng*: Trong tháng 9/2024, trên cả nước đã xuất hiện nhiều ngày có mưa rào và dông, có ngày có mưa vừa, mưa to; trong đó tại khu vực Bắc Bộ đã xuất hiện 02 đợt mưa lớn diện rộng như sau: từ ngày 07-11/9 và 21-22/9; đợt mưa từ ngày 07-11/9, của hoàn lưu bão số 3 nên khu vực Bắc Bộ đã có mưa to đến rất to với tổng lượng mưa (TLM) phổ biến từ 200-400mm, có nơi trên 500mm, đặc biệt ở Định Hóa (Thái Nguyên) có mưa 612mm, Tam Đảo (Vĩnh Phúc) có mưa 683mm. Tại khu vực Trung Bộ có các đợt mưa lớn như sau: từ ngày 06-07/9 và 10-12/9 tại khu vực Bắc Trung Bộ; từ ngày 17-23/9 tại khu vực Bắc và Trung Trung Bộ; trong đó, đợt mưa từ ngày 17-23/9 do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới và hoàn lưu cơn bão số 4, khu vực Trung Bộ có mưa diện rộng, đặc biệt khu vực Bắc và Trung Trung Bộ có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to với tổng lượng mưa (TLM) phổ biến từ 200-400mm, có nơi hơn 500mm, đặc biệt tại Hương Sơn (Hà Tĩnh) có mưa 636mm. Tại khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, xuất hiện nhiều ngày mưa vừa, mưa to và dông. Trên cả nước đã quan trắc được nhiều trạm khí tượng xảy ra giá trị lượng mưa ngày vượt GTLS cùng thời kỳ (*Bảng 4,5 - Phụ lục*).

- *Nhiệt độ trung bình*: Trong tháng 9/2024, nhiệt độ trung bình trên cả nước phổ biến cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) từ 0,5-1,0⁰C, có nơi cao trên 1,5⁰C; riêng một số nơi ở khu vực Bắc Trung Bộ và miền Đông Nam Bộ có nhiệt độ ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (*Hình 2a*).

- *Lượng mưa*: Trong tháng 9/2024, TLM tại hầu hết các nơi trên cả nước phổ biến cao hơn so với TBNN từ 20-80%, có nơi cao hơn; đặc biệt, khu vực Bắc Bộ và một số nơi ở Trung Bộ có mưa cao hơn từ 100-200%, có nơi cao hơn 4 lần so với TBNN; riêng một số nơi ở khu vực vùng núi Tây Bắc và Nam Bộ có mưa ở mức xấp xỉ so với TBNN, khu vực Nam Trung Bộ có mưa thấp hơn từ

20-50% so với TBNN cùng thời kỳ (Hình 2b).



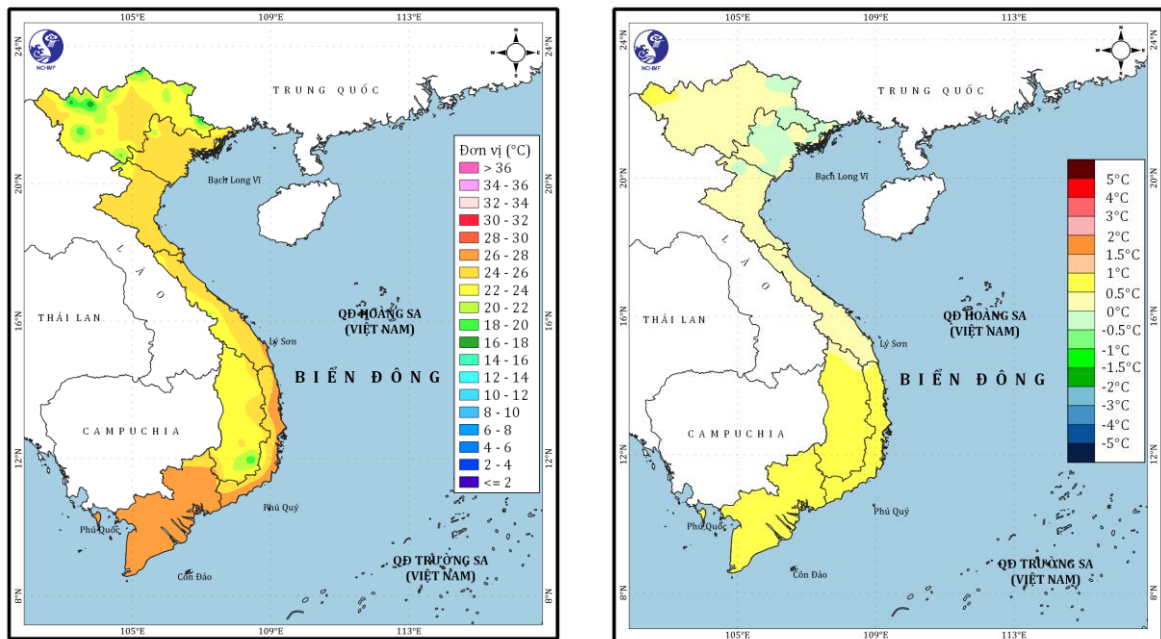
(a)

(b)

Hình 2: (a) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) tháng 9/2024; (b) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 9/2024.

2. Dự báo xu thế khí hậu tháng 10/2024

- **Nhiệt độ trung bình:** Nhiệt độ trung bình trên cả nước phổ biến cao hơn $0,5-1,0^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ, riêng khu vực Bắc Bộ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (Hình 3b).

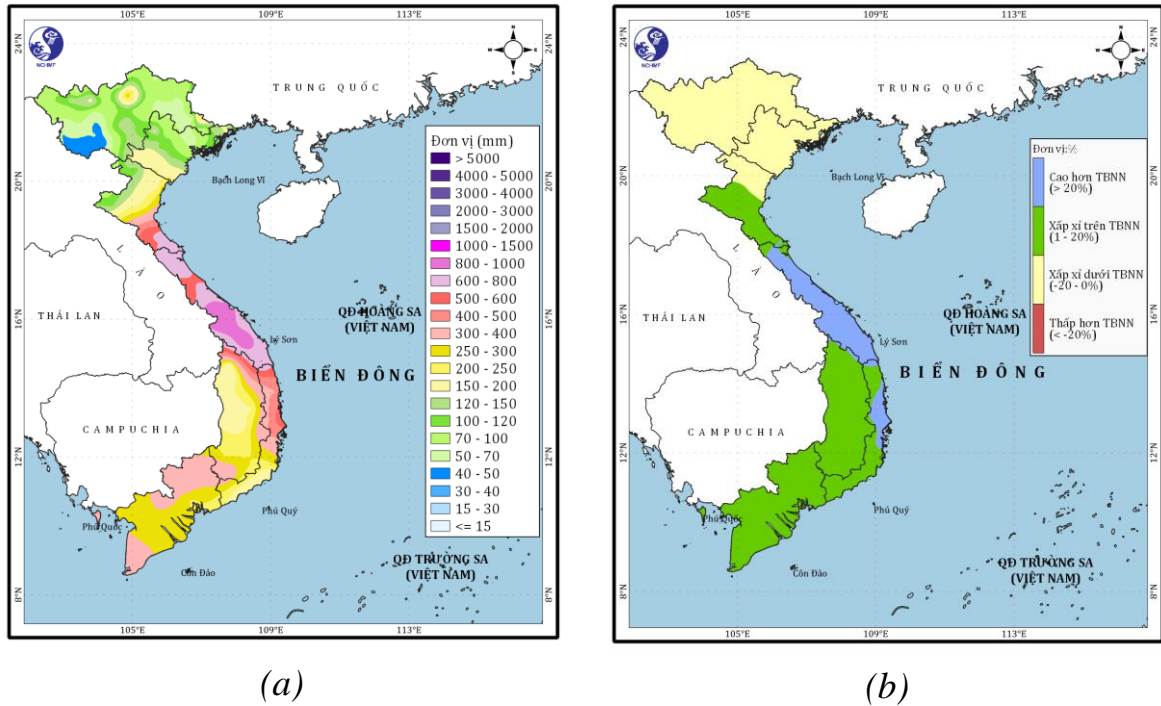


(a)

(b)

Hình 3: (a) Nhiệt độ TBNN ($^{\circ}\text{C}$) tháng 10; (b) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) tháng 10/2024.

- **Lượng mưa:** Trên toàn quốc, TLM phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN, riêng khu vực Trung Bộ TLM phổ biến cao hơn từ 10-30% so với TBNN cùng thời kỳ. (Hình 4b).



Hình 4: (a) Tổng lượng mưa TBNN (mm) tháng 10; (b) Dự báo tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 10/2024.

- **Cảnh báo thời tiết nguy hiểm:**

+ **Bão/ATNĐ:** Trong tháng 10/2024, Bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền của Việt Nam có khả năng ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ (TBNN trên biển Đông: 2,0 cơn; TBNN đồ bộ: 0,8 cơn).

+ **Không khí lạnh (KKL):** Trong thời kỳ dự báo, KKL tiếp tục có xu hướng hoạt động gia tăng về tần suất và cường độ.

+ **Mưa lớn diện rộng:** Khu vực Trung Bộ có khả năng xuất hiện các đợt mưa lớn diện rộng. Ngoài ra, mưa dông trên phạm vi cả nước có thể kèm theo lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

- **Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội:** Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như Bão/ATNĐ, KKL, dông, lốc xoáy trên biển có khả năng gây ra gió mạnh, sóng lớn ảnh hưởng đến các hoạt động trên khu vực Biển Đông. Mưa lớn, dông mạnh kèm theo lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh có thể ảnh hưởng lớn đến sản xuất và các hoạt động dân sinh.

3. Dự báo nhiệt độ, lượng mưa thời đoạn 10 ngày tháng 10/2024

Khu vực dự báo (các trạm khí tượng đặc trưng)	Thời kỳ 01-10/10		Thời kỳ 11-20/10		Thời kỳ 21-31/10		Cả thời kỳ	
	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)
Sơn La (Miền núi phía Bắc)	22,0-23,0	10-20	22,5-23,5	10-20	22,5-23,5	10-20	22,5-23,5	30-60
Việt Trì (Miền núi phía Bắc)	25,0-26,0	10-20	25,5-26,5	20-40	25,0-26,0	30-60	25,0-26,0	60-120
Hải Phòng (Đồng bằng và trung du Bắc Bộ)	25,0-26,0	10-20	25,0-26,0	20-40	24,5-25,5	20-40	25,0-26,0	50-100
Hà Đông (Đồng bằng và trung du Bắc Bộ)	25,5-26,5	10-20	25,0-26,0	30-60	25,0-26,0	40-70	25,0-26,0	80-150
Vinh (Bắc Trung Bộ)	25,5-26,5	110-220	25,0-26,0	200-250	25,5-26,5	110-250	25,5-26,5	420-720
Huế (Trung Trung Bộ)	25,5-26,5	150-250	25,5-26,5	210-400	25,0-26,0	300-500	25,5-26,5	660-1200
Nha Trang (Nam Trung Bộ)	27,0-28,0	60-120	27,0-28,0	60-120	26,5-27,5	80-140	27,0-28,0	200-380
Buôn Ma Thuột (Tây Nguyên)	24,0-25,0	60-120	24,0-25,0	30-60	24,0-25,0	30-60	24,0-25,0	120-240
Châu Đốc (Nam Bộ)	27,5-28,5	50-100	27,5-28,5	50-100	27,5-28,5	50-100	27,5-28,5	150-300

Ghi chú:

- Ttb: Giá trị nhiệt độ trung bình (đơn vị: độ C);
- R: Giá trị tổng lượng mưa (đơn vị: milimét);
- Chuẩn sai: Giá trị chênh lệch của nhiệt độ/lượng mưa so với TBNN (đơn vị: độ C/milimét);
- Tỷ chuẩn: Giá trị chênh lệch tương đối của lượng mưa so với TBNN (đơn vị: %),

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 11/10/2024

Tin phát ngày: 01/10/2024./.

Dự báo viên: Trần Quang Điệp

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Đức Hòa

Phụ lục**Bảng 1: Gió mạnh nhất quan trắc được do ảnh hưởng của bão số 03**

STT	Tỉnh	Trạm quan trắc	Gió mạnh nhất	Thời gian (giờ/ngày/tháng)	Gió giật
1	Hải Phòng	Bạch Long Vĩ	38,3m/s (cấp 13)	07h30/07/9	47,2m/s (cấp 15)
2		Hòn Dấu	25m/s (cấp 10)	15h10/07/9	35m/s (cấp 12)
3		Phù Liễn	29m/s (cấp 11)	15h30/07/9	50m/s (cấp 15)
4		Cát Hải	34,2m/s (cấp 12)	16h00/07/9	42,8m/s (cấp 14)
5	Quảng Ninh	Cô Tô	40m/s (cấp 13)	09h44/07/9	56m/s (cấp 16)
6		Móng Cái	13m/s (cấp 6)	09h50/07/9	22m/s (cấp 9)
7		Quảng Hà	18m/s (cấp 8)	10h45/07/9	30m/s (cấp 11)
8		Đầm Hà	30,4m/s (cấp 11)	11h10/07/9	40m/s (cấp 13)
9		Cửa Ông	33m/s (cấp 12)	07h42/07/9	44m/s (cấp 14)
10		Bãi Cháy	45m/s (cấp 14)	13h00/07/9	62m/s (cấp 17)
11		Uông Bí	30m/s (cấp 11)	14h55/07/9	45m/s (cấp 14)
12	Thái Bình	Thái Bình	20m/s (cấp 8)	12h00/07/9	28m/s (cấp 10)
13	Nam Định	Nam Định	15m/s (cấp 7)	13h39/07/9	22m/s (cấp 9)
14		Văn Lý	16m/s (cấp 7)	20h47/07/9	21m/s (cấp 9)
15	Ninh Bình	Nho Quan	14m/s (cấp 7)	15h27/07/9	19m/s (cấp 8)
16	Tuyên Quang	Hàm Yên	18m/s (cấp 8)	11h58/07/9	20m/s (cấp 8)
17	Bắc Kạn	Bắc Cạn	11m/s (cấp 6)	18h40/07/9	16m/s (cấp 7)
18	Phú Thọ	Phú Hộ	14m/s (cấp 7)	21h25/07/9	15m/s (cấp 7)
19		Minh Đài	16m/s (cấp 7)	01h10/07/9	22m/s (cấp 9)
20	Lạng Sơn	Mẫu Sơn	31m/s (cấp 11)	09h52/07/9	38m/s (cấp 13)
21		Hữu Lũng	16m/s (cấp 7)	15h10/07/9	18m/s (cấp 8)
22	Thái Nguyên	Thái Nguyên	11m/s (cấp 6)	16h20/07/9	15m/s (cấp 7)
23		Định Hóa	14m/s (cấp 7)	19h40/07/9	20m/s (cấp 8)
24	Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	15m/s (cấp 7)	20h40/07/9	20m/s (cấp 8)
25		Tam Đảo	23m/s (cấp 9)	19h22/07/9	23m/s (cấp 9)
26	Bắc Giang	Hiệp Hòa	16m/s (cấp 7)	15h52/07/9	21m/s (cấp 9)
27		Lục Ngạn	19m/s (cấp 8)	14h50/07/9	27m/s (cấp 10)
28		Sơn Động	19m/s (cấp 8)	14h45/07/9	27m/s (cấp 10)
29		Bắc Giang	17m/s (cấp 7)	18h55/07/9	24m/s (cấp 9)
30	Bắc Ninh	Bắc Ninh	20m/s (cấp 8)	19h30/07/9	27m/s (cấp 10)
31	Hà Nội	Láng	12m/s (cấp 6)	17h45/07/9	18m/s (cấp 8)
32		Hoài Đức	14m/s (cấp 7)	21h30/07/9	22m/s (cấp 9)

STT	Tỉnh	Trạm quan trắc	Gió mạnh nhất	Thời gian (giờ/ngày/tháng)	Gió giật
33	Hà Nam	Phủ Lý	15m/s (cấp 7)	15h05/07/9	22m/s (cấp 9)
34	Hải Dương	Chí Linh	40m/s (cấp 13)	16h25/07/9	40m/s (cấp 13)
35		Hải Dương	26m/s (cấp 10)	15h17/07/9	35m/s (cấp 12)
36	Hưng Yên	Hưng Yên	19m/s (cấp 8)	15h22/07/9	29m/s (cấp 11)

Bảng 2: Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm ở quy mô nhỏ trong tháng 9/2024

Hiện tượng	Khu vực	Thời gian
Lốc	Huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau Huyện Chợ Gạo tỉnh Tiền Giang	04/9/2024
Đông, lốc	Hà Nội Huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định	06/9/2024
Đông lốc	Huyện Long Khánh, Trà Vinh	07/9/2024
Lốc	Huyện U Minh, Cà Mau	10/9/2024
Đông và sạt lở đất	Lâm Đồng, An Giang	Từ 25- 26/09/2024
Mưa lớn, lũ, sạt lở đất	Huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang	Từ đêm 28/09- sáng 29/09/2024

Bảng 3: Nhiệt độ cao nhất ($^{\circ}\text{C}$) ngày tháng 9/2024 vượt GTLS trong cùng thời kỳ

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Uông Bí (Quảng Ninh)	36,2	2011,2021	36,7	04/9/2024
Phổ Ràng (Lào Cai)	37,5	2016	38,1	05/9/2024
Yên Bái	37,4	2008	37,8	05/9/2024
Hàm Yên (Tuyên Quang)	37,7	1990	38,0	05/9/2024
Định Hóa (Thái Nguyên)	37,8	1990	38,2	05/9/2024
Móng Cái (Quảng Ninh)	36,2	2016,2023	37,8	05/9/2024
Quảng Hà (Quảng Ninh)	35,5	2011	36,3	05/9/2024
Tiên Yên (Quảng Ninh)	37,0	2011	37,5	05/9/2024
Cô Tô (Quảng Ninh)	34,4	1999	35,8	05/9/2024
Cửa Ông (Quảng Ninh)	36,1	2011	36,2	05/9/2024
Bãi Cháy (Quảng Ninh)	35,5	2002,2020	35,8	05/9/2024

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Bắc Giang	37,0	1992	38,2	05/9/2024
Bắc Ninh	37,0	2020,2021,2023	37,9	05/9/2024
Phù Lĩn (Hải Phòng)	36,1	2020	36,2	05/9/2024
Hà Đông (Hà Nội)	37,4	2023	37,5	05/9/2024
Chí Linh (Hải Dương)	37,4	2023	37,6	05/9/2024
Hưng Yên	36,5	2020,2023	36,6	05/9/2024
Tam Đường (Lai Châu)	32,4	2020	33,3	06/9/2024
Phù Yên (Sơn La)	36,9	2020	37,0	06/9/2024
Lào Cai	38,6	2023	39,7	06/9/2024
Nghĩa Lộ (Yên Bái)	36,9	2009	37,0	06/9/2024
Hà Giang	37,5	2001	39,5	06/9/2024
Bắc Quang (Hà Giang)	37,7	2023	38,8	06/9/2024
Tuyên Quang	37,3	1992	37,6	06/9/2024
Chiêm Hóa (Tuyên Quang)	37,2	2023	38,5	06/9/2024
Bắc Cạn (Bắc Kạn)	37,0	2008,2023	38,0	06/9/2024
Thái Nguyên	37,4	1990	37,9	06/9/2024
Việt Trì (Phú Thọ)	37,0	2016	37,5	06/9/2024
Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc)	37,2	2019	38,3	06/9/2024
Hiệp Hòa (Bắc Giang)	37,3	2011	38,0	06/9/2024
Hoài Đức (Hà Nội)	37,1	2020	37,3	06/9/2024
Quảng Ngãi	38,2	2016	38,5	07/9/2024
Đà Nẵng	38,2	1988	38,6	08/9/2024
Ba Tơ (Quảng Ngãi)	37,6	2019	37,7	08/9/2024
Đà Lạt (Lâm Đồng)	26,5	2015	27,4	28/9/2024
Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	32,7	1988	32,9	29/9/2024
Biên Hòa (Đồng Nai)	35,8	2016,2019	36,0	29/9/2024
Bến Tre	35,1	2015	35,4	29/9/2024
EaKmat (Đắk Lắk)	33,0	2014	34,0	30/9/2024
Cà Mau	34,5	2019	35,2	30/9/2024

Bảng 4: Tổng lượng mưa ngày (mm) cao nhất tháng 9/2024 vượt GTLS cùng thời kỳ

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Mẫu Sơn (Lạng Sơn)	141,6	2023	203,7	07/9/2024
Hòn Dấu (Hải Phòng)	205,7	2011	210,7	07/9/2024
Mộc Châu (Sơn La)	160,1	2005	187,6	08/9/2024
Sa Pa (Lào Cai)	180,5	1970	295,4	08/9/2024
Định Hóa (Thái Nguyên)	157,5	1990	266,4	08/9/2024
Tam Đảo (Vĩnh Phúc)	277,1	1990	314,5	08/9/2024
Uông Bí (Quảng Ninh)	177,2	1965	213,3	08/9/2024
Mường Lay (Điện Biên)	98,7	2006	115,7	09/9/2024
Lào Cai	115,5	2017	181,4	09/9/2024
Bắc Hà (Lào Cai)	129,8	1982	202,7	09/9/2024
Phố Ràng (Lào Cai)	82,5	2020	237,0	09/9/2024
Lục Yên (Yên Bái)	184,6	2012	316,9	09/9/2024
Bắc Mê (Hà Giang)	123,0	2020	145,2	09/9/2024
Đồng Văn (Hà Giang)	93,9	2020	134,1	09/9/2024
Bảo Lạc (Cao Bằng)	97,6	1985	122,3	09/9/2024
Yên Bái	250,0	1986	264,5	10/9/2024
Nam Định	242,2	1993	298,0	10/9/2024
Phù Liễn (Hải Phòng)	182,5	1977	213,7	11/9/2024
Song Tử Tây (Khánh Hòa)	136,3	2009	154,4	14/9/2024
Bắc Quang (Hà Giang)	439,6	2019	654,4	29/9/2024

Bảng 5: Tổng lượng mưa tháng 9/2024 vượt GTLS cùng thời kỳ

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	TLM tháng 9 lịch sử (mm)	Năm xuất hiện	TLM tháng 9/2024 (mm)
Phù Yên (Sơn La)	389,7	1982	398,1
Mộc Châu (Sơn La)	592,1	2005	594,9
Mai Châu (Hòa Bình)	736,8	1962	751,7
Kim Bôi (Hòa Bình)	854,8	1985	913,7

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	TLM tháng 9 lịch sử (mm)	Năm xuất hiện	TLM tháng 9/2024 (mm)
Chi Nê (Hòa Bình)	867,3	1973	1056,7
Lạc Sơn (Hòa Bình)	635,9	2005	734,8
Lào Cai	371,3	2020	412,1
Bắc Hà (Lào Cai)	501,5	1961	555,3
Sa Pa (Lào Cai)	634,1	1961	742,6
Phổ Ràng (Lào Cai)	304,4	2020	603,9
Mù Cang Chải (Yên Bái)	295,9	1983	324,7
Lục Yên (Yên Bái)	524,5	2008	708,9
Hoàng Su Phì (Hà Giang)	347,7	1973	440,1
Bắc Mê (Hà Giang)	348,3	2020	376,3
Bắc Quang (Hà Giang)	1250,4	2020	1646,7
Đồng Văn (Hà Giang)	314,9	2020	429,4
Chợ Rã (Bắc Kạn)	312,2	2008	402,8
Ngân Sơn (Bắc Kạn)	376,5	1990	413,5
Định Hóa (Thái Nguyên)	376,3	1990	749,8
Minh Đài (Phú Thọ)	568,3	1973	570,6
Việt Trì (Phú Thọ)	450,9	1982	549,8
Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc)	412,6	1973	504,6
Tam Đảo (Vĩnh Phúc)	751,1	1973	1043,1
Bảo Lạc (Cao Bằng)	218,5	2008	333,1
Nguyên Bình (Cao Bằng)	359,9	1993	434,5
Mẫu Sơn (Lạng Sơn)	547,2	2013	565,5
Hiệp Hòa (Bắc Giang)	442,6	1983	457,2
Bắc Ninh	514,6	2015	570,6
Sơn Tây (Hà Nội)	663,7	1982	681,8
Láng (Hà Nội)	562,0	1978	687,7
Hoài Đức (Hà Nội)	553,4	2023	786,4
Hà Đông (Hà Nội)	648,9	1978	884,4
Chí Linh (Hải Dương)	395,3	2008	425,3
Hưng Yên	585,8	2021	648,6
Nam Định	789,2	1973	895,9
Cúc Phương (Ninh Bình)	688,7	2022	753,2
Hồi Xuân (Thanh Hóa)	521,8	2005	663,4
Bái Thượng (Thanh Hóa)	722,0	1994	872,0
Sông Tử Tây (Khánh Hòa)	566,4	2013	575,7
Phú Quốc (Kiên Giang)	760,9	2012	927,8

